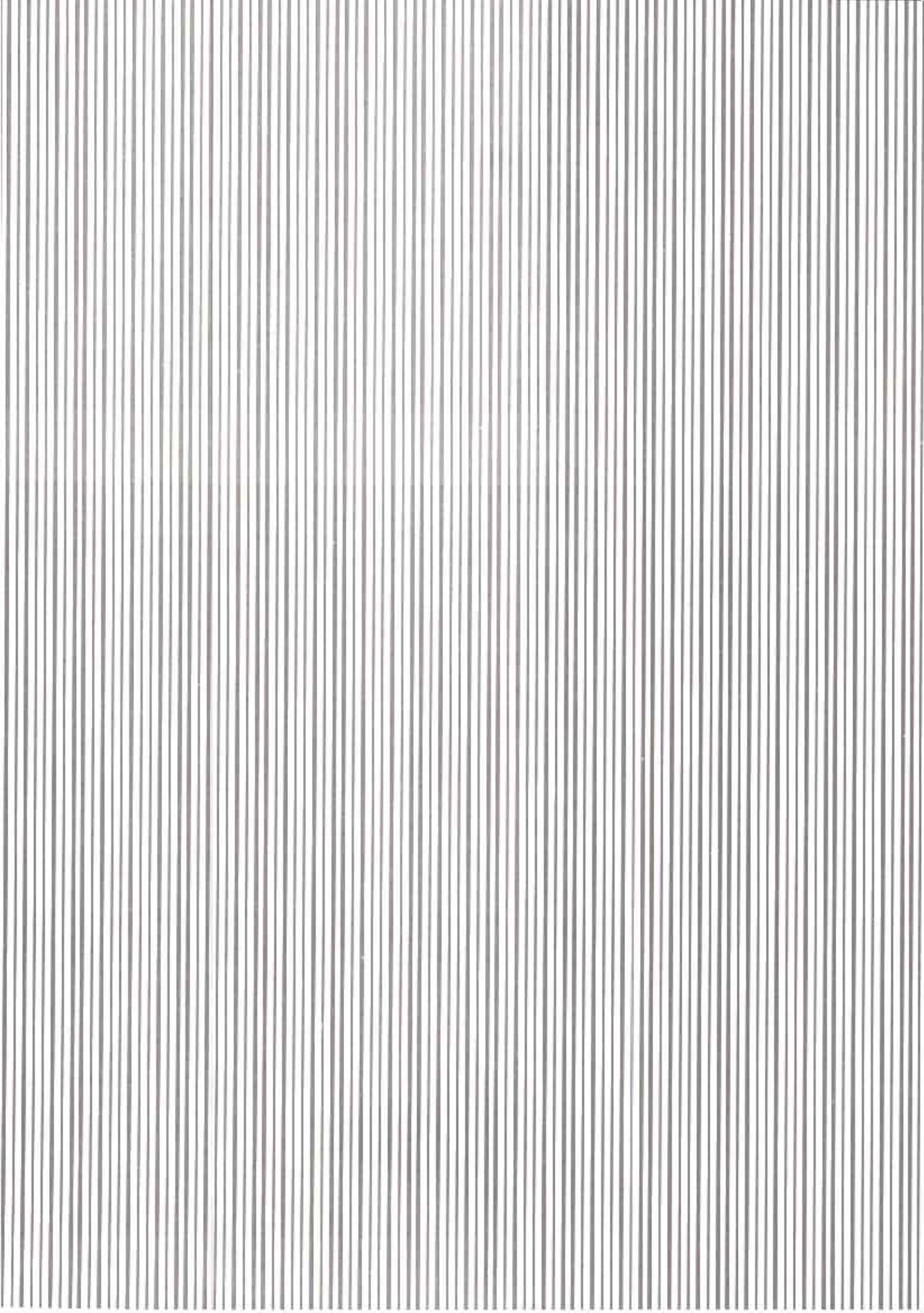


Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Báo cáo của Ban Điều hành và các Báo cáo Tài chính Riêng
giữa niên độ đã được soát xét theo các Chuẩn mực Kế toán
Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tin dụng Việt Nam

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính từ
ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 83



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thủ tướng Chính phủ cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm và Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động từ ngày 4 tháng 11 năm 1994.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tinh chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 3, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở giao dịch, một (01) chi nhánh tại Lào, một (01) chi nhánh tại Campuchia, năm mươi ba (53) chi nhánh, một trăm mươi bảy (117) phòng giao dịch, bốn (04) quỹ tiết kiệm và hai mươi một (21) điểm giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, ba (03) công ty con và một (01) công ty liên kết.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Lê Văn Bé	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Đậu Quang Lành	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Phạm Thị Tỷ	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Công Sòa	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến 30 tháng 06 năm 2012 và cho đến thời điểm lập các báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Công	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010
Ông Đặng Quốc Tiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 05 năm 2002
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 10 năm 2005
Bà Cao Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2006
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 06 năm 2007
Ông Lưu Trung Thái (*)	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2008
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 04 năm 2011
Bà Lê Thị Lợi	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009

(*): Thành viên không trực tiếp tham gia điều hành.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hữu Đức – Chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội (được gọi tắt là "Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành của Ngân hàng yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành:



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 08 năm 2012

Số tham chiếu: 60755036/15504053

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") được trình bày từ trang 5 đến trang 83, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tin dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0761/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 08 năm 2012

BẢNG CÂN ĐOÎ KÊ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

	Thuyết minh	30/06/2012 đồng	31/12/2011 đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.021.239.945.254	912.010.076.358
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	7.454.034.269.667	6.029.092.624.509
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	38.658.282.764.576	41.051.263.685.469
Tiền gửi tại các TCTD khác		36.954.146.369.590	40.441.073.685.469
Cho vay các TCTD khác		1.717.013.999.986	610.190.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(12.877.605.000)	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh		-	-
Cho vay khách hàng		64.197.247.915.087	57.487.041.819.420
Cho vay khách hàng	8	65.232.757.762.463	58.527.134.662.557
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.035.509.847.376)	(1.040.092.843.137)
Chứng khoán đầu tư	10	26.302.504.063.584	19.331.183.713.176
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	22.392.834.458.847	14.772.452.610.033
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	4.511.187.117.985	5.003.694.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	12.1	(601.517.513.248)	(444.962.896.857)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	2.100.039.984.082	1.910.523.826.482
Đầu tư vào công ty con	11.1	1.389.245.830.000	1.389.245.830.000
Đầu tư vào công ty liên kết	11.2	208.824.900.000	80.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	11.3	882.130.845.955	821.439.588.355
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác	12.2	(380.161.591.873)	(380.161.591.873)
Tài sản cố định	13	1.215.709.035.544	1.229.145.737.659
Tài sản cố định hữu hình	13.1	426.768.986.925	429.935.554.466
Nguyên giá tài sản cố định		866.268.793.471	796.841.366.488
Hao mòn tài sản cố định		(439.499.806.546)	(366.905.812.022)
Tài sản cố định vô hình	13.2	788.940.048.619	799.210.183.193
Nguyên giá tài sản cố định		934.447.952.588	917.964.333.465
Hao mòn tài sản cố định		(145.507.903.969)	(118.754.150.272)
Tài sản Có khác		7.868.574.628.053	6.749.286.699.083
Các khoản lãi và phí phải thu		1.880.295.778.478	1.618.383.424.773
Các khoản phải thu	14	5.429.600.641.749	3.618.128.419.448
Tài sản Có khác	15	904.059.837.666	1.787.774.854.862
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16	(345.381.629.840)	(275.000.000.000)
TỔNG TÀI SẢN		148.817.632.605.847	134.699.548.182.156

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 47 là một phần của các BCTC riêng giữa niên độ này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

BẢNG CÂN ĐOÎ KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2012 đồng</i>	<i>31/12/2011 đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	24.545.260.114.125	26.916.400.170.979
Tiền gửi của khách hàng	18	100.250.643.875.097	89.581.404.319.574
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	19	29.857.410.879	22.637.453.462
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	208.462.444.500	201.504.544.500
Phát hành giấy tờ có giá	21	6.030.138.393.288	4.531.631.630.177
Các khoản nợ khác		4.764.262.131.951	3.855.959.902.751
Các khoản lãi, phí phải trả		1.424.706.245.120	1.039.557.850.629
Thuế phải trả	24	304.421.215.204	382.296.995.272
Các khoản nợ khác	22	2.885.250.478.121	2.289.183.623.315
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	23	149.884.193.506	144.921.433.535
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		135.828.624.369.840	125.109.538.021.443
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
<i>Vốn của TCTD</i>	25	<i>10.338.420.864.820</i>	<i>7.553.764.812.500</i>
Vốn điều lệ		10.000.000.000.000	7.300.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		338.420.864.820	253.764.812.500
Vốn khác		-	-
<i>Quỹ của TCTD</i>	25	<i>1.022.617.193.224</i>	<i>792.242.771.324</i>
<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	25	<i>(36.795.164.478)</i>	-
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	25	<i>1.664.765.342.441</i>	<i>1.244.002.576.889</i>
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.989.008.236.007	9.590.010.160.713
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		148.817.632.605.847	134.699.548.182.156

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 47 là một phần của các BCTC riêng giữa niên độ này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	30/06/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Cam kết bảo lãnh		12.841.306.935.926	13.058.900.258.774
Cam kết thư tín dụng		51.641.841.568.083	62.735.809.507.214
	38	64.483.148.504.009	75.794.709.765.988

Người lập:

Bà Ngô Bích Ngọc
Phó phòng Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 08 năm 2012

Người soát xét:

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 47 là một phần của các BCTC riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 đồng</i>	<i>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	7.819.554.244.142	6.542.130.920.576
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	28	(4.692.775.752.592)	(4.060.110.327.177)
Thu nhập lãi thuần		3.126.778.491.550	2.482.020.593.399
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		334.319.051.814	295.278.910.108
Chi phí hoạt động dịch vụ		(25.874.114.385)	(32.887.166.132)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	308.444.937.429	262.391.743.976
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	19.915.674.892	(164.453.100.645)
Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	31	5.703.793.907	7.995.023.720
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	41.190.810.608	21.147.010.148
Chi phí dự phòng giám giá chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	33	(156.554.616.391)	(302.000.000.000)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	34	83.341.418.959	207.169.103.251
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		3.428.820.510.954	2.514.270.373.849
Chi phí tiền lương		(557.672.444.628)	(270.441.705.694)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	13	(100.398.639.431)	(71.773.767.054)
Chi phí hoạt động khác	35	(378.044.418.343)	(407.670.078.705)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(1.036.115.502.402)	(749.885.551.453)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.392.705.008.552	1.764.384.822.396
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay TCTD	7	(12.877.605.000)	-
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(463.605.645.984)	(237.078.254.305)
Chi phí dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	23	(4.982.759.971)	(103.402.187.103)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16	(70.381.629.840)	30.855.672.985
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.840.877.367.757	1.454.760.053.973
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	(450.710.808.117)	(359.207.028.977)
Chi phí thuế TNDN trong kỳ		(450.710.808.117)	(359.207.028.977)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.390.166.559.640	1.095.553.024.996
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	25.3	1.593	1.501

Người lập:


 Bà Ngô Bích Ngọc
 Phó phòng Kế toán

Người soát xét:


 Bà Lê Thị Lợi
 Giám đốc Tài chính

 Ông Lê Công
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 08 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 47 là một phần của các BCTC riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TẾ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 đồng</i>	<i>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (được trình bày lại) đồng</i>
	24	
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.557.641.890.436	6.716.890.713.595
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(4.307.627.358.101)	(3.791.585.245.041)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	308.444.937.429	262.391.743.976
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	19.915.674.892	(164.453.100.645)
Lãi/(lỗ) thuần từ kinh doanh chứng khoán đầu tư	5.703.793.907	7.995.023.720
Thu nhập/(chi phí) từ hoạt động kinh doanh khác	(297.540.592.247)	(214.051.296.704)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	2.822.892.863	15.462.843.350
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(415.007.257.863)	(270.441.705.694)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(477.897.723.125)	(379.680.990.872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	2.396.456.258.191	2.182.527.985.685
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(14.251.384.164.747)	(7.010.168.742.679)
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.134.213.196.349)	2.458.981.498.782
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(5.015.571.324.482)	(1.449.585.919.940)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(6.705.623.099.906)	(6.359.675.424.926)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tồn thắt các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(468.188.641.744)	-
Tăng khác về tài sản hoạt động	(927.787.902.266)	(1.659.888.896.595)
Những thay đổi về công nợ hoạt động	9.856.672.385.513	7.132.965.811.574
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	(8.268.803.309.362)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(2.371.140.056.854)	6.249.015.625.417
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	10.669.239.555.523	6.869.061.740.799
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	1.498.506.763.111	648.362.956.677
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	6.957.900.000	60.554.262.000
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7.219.957.417	-
Tăng khác của công nợ khác	240.506.788.030	1.767.835.399.348
Chi từ các quỹ	(194.618.521.714)	(193.060.863.305)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.998.255.521.043)	2.305.325.054.580

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 47 là một phần của các BCTC riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 đồng	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (được trình bày lại) đồng
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định, chi phí XDCBDD	(87.038.694.901)	(317.694.046.601)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	122.154.745	-
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Tăng đầu tư vào công ty con	-	(25.000.000.000)
Tăng đầu tư vào công ty liên kết	(128.824.900.000)	-
Giảm đầu tư dài hạn	1.308.742.400	13.426.527.251
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	32 41.190.810.608	21.147.010.148
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(173.241.887.148)	(308.120.509.202)
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần	25.1 2.784.656.052.320	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	26 (419.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	2.365.656.052.320	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	194.158.644.129	1.997.204.545.378
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	40.576.017.731.149	29.125.588.987.568
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	39 40.770.176.375.278	31.122.793.532.946

Người lập:

Bà Ngô Bích Ngọc
Phó phòng Kế toán

Người soát xét:

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 08 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 47 là một phần của các BCTC riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Military Commercial Joint Stock Bank là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thủ trưởng Cơ quan Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm và Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động từ ngày 4 tháng 11 năm 1994.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1994 là 20.000.000.000 đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 10.000.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 7.300.000.000.000 đồng).

Ban Điều hành

Các thành viên Ban Điều hành trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến 30 tháng 06 năm 2012 và cho đến thời điểm lập các báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Công	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010
Ông Đặng Quốc Tiên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 05 năm 2002
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 10 năm 2005
Bà Cao Thị Thùy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2006
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 06 năm 2007
Ông Lưu Trung Thái (*)	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2008
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Phạm Thị Trung Hả	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 04 năm 2011
Bà Lê Thị Lợi	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009

(*): Thành viên không trực tiếp tham gia điều hành

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội có trụ sở chính đặt tại số 3, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 06 năm 2012, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở giao dịch, một (01) chi nhánh tại Lào, một (01) chi nhánh tại Campuchia, năm mươi ba (53) chi nhánh, một trăm mươi bảy (117) phòng giao dịch, bốn (04) quỹ tiết kiệm và hai mươi một (21) điểm giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, ba (03) công ty con và một (01) công ty liên kết.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản (AMC)	0104000066 ngày 11 tháng 9 năm 2002 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS – tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Long)	0104000003 ngày 5 tháng 6 năm 2000 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	61,85%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội)	0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý quỹ đầu tư	52,50%

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC)	43GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 08 tháng 10 năm 2007	Bảo hiểm phi nhân thọ	49,76%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 của Ngân hàng là 4.940 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 4.439 người).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("đồng").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành của Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ định kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thủ tướng Chính phủ ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ánh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ánh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn sáu tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

4.2.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Từ năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CNQ ngày 25 tháng 9 năm 2008 cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản cho vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

4.2.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam (tiếp theo)

Các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Theo Công văn số 8738/NHNN-CNHN ngày 25 tháng 9 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 31 tháng 05 năm 2012.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YÊU (tiếp theo)

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

4.2.2 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Lào

Theo Quyết định số 324/BOL ("BOL324") ngày 19 tháng 04 năm 2011 của Ngân hàng Trung ương Lào, chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào ("Chi nhánh") phải phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng. Theo đó, các khách hàng vay được phân loại thành "Nợ tốt" và "Nợ xấu" dựa trên lịch sử trả nợ và các yếu tố định tính khác. "Nợ tốt" là các khoản vay được phân loại vào nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn hoặc Nợ cần chú ý. "Nợ xấu" là các khoản vay được phân loại vào nhóm Nợ dưới tiêu chuẩn hoặc Nợ nghi ngờ hoặc Nợ có khả năng mất vốn.

Theo Quyết định số 324/BOL, Chi nhánh không cần phải trích dự phòng cụ thể cho các khoản "Nợ tốt". Dự phòng cụ thể cho các khoản "Nợ xấu" được trích lập dựa trên dư nợ của từng khoản vay với tỷ lệ dự phòng tương ứng với từng nhóm nợ theo bảng sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
C	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
D	Nợ nghi ngờ	50%
E	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định số 324/BOL, ngoài việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể, Chi nhánh phải trích lập dự phòng chung cho các khoản vay được phân loại là "Nợ tốt". Theo đó, Chi nhánh phải trích dự phòng chung theo tỷ lệ 3,00% tổng giá trị các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ cần chú ý" tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tỷ lệ dự phòng chung trích lập cho các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ đủ tiêu chuẩn" sẽ do Ngân hàng Trung ương Lào quy định cho từng năm tài chính cụ thể. Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Chi nhánh trích lập dự phòng chung cho các khoản nợ thuộc nhóm "Nợ đủ tiêu chuẩn" theo tỷ lệ 0,50% theo Công văn số 242/BOL của Ngân hàng Trung ương Lào ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2011 do Ngân hàng Trung ương Lào chưa ban hành quy định về tỷ lệ dự phòng chung cho nhóm "Nợ đủ tiêu chuẩn" trong năm 2012.

4.2.3 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Campuchia

Dự phòng rủi ro tín dụng được lập ra cho các rủi ro cụ thể và liên quan đến các khoản cho vay và ứng trước mà mỗi khoản đó được xem xét riêng lẻ và phân loại cụ thể theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng được dựa trên phần trăm tổng dư nợ của các khoản cho vay (không bao gồm lãi dự thu) và ứng trước, lãi dự thu theo dõi ngoại bảng.

Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng bắt buộc theo Prakas số B7-09-074 ngày 25 tháng 2 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Theo đó các ngân hàng thương mại tiễn hành phân các danh mục các khoản cho vay thành 5 nhóm. Mức trích lập bắt buộc của dự phòng cụ thể và việc phân loại khoản vay như sau:

Phân loại	Số ngày quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Nợ cần chú ý	từ 30 ngày đến dưới 90 ngày	3%
Nợ dưới tiêu chuẩn	từ 90 ngày đến dưới 180 ngày	20%
Nợ nghi ngờ	từ 180 ngày đến dưới 360 ngày	50%
Nợ có khả năng mất vốn	từ 360 ngày trở lên	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 *Dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

4.2.3 *Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Campuchia* (tiếp theo)

Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 1,00% tổng giá trị các khoản vay được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn (quá hạn dưới 30 ngày).

Một khoản vay hoặc một phần của khoản vay không thu hồi được sẽ được xóa sau khi trừ đi giá trị thu hồi được của tài sản đảm bảo, nếu có, khi Ban Điều hành quyết định khoản vay đó không có khả năng thu hồi.

4.3 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu và cổ tức được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư".

4.4 *Chứng khoán đầu tư*

4.4.1 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trợ là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.4.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn".

4.4.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.4.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn".

4.5 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.6 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào các công ty con được lập nếu công ty con bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Ngân hàng tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của công ty con nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

4.7 Đầu tư vào công ty liên kết

Theo Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, công ty liên kết của tổ chức tín dụng là công ty trong đó tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của tổ chức tín dụng đó.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phản thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu công ty liên kết bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Ngân hàng tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có của công ty liên kết nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

4.8 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cũ nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.11 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3-4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

(*) Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

4.12 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 tại Thuyết minh số 47). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hồi đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định 497/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ) tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ) tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH CÁC BÀO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bù đắp chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.15 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn còn lại không quá ba tháng.

4.16 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán cho các hợp đồng kinh tế thông thường và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm nợ theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác ngoại trừ các khoản thư tín dụng quốc phòng. Theo Công văn số 941/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại mở thư tín dụng quốc phòng và các ngân hàng phát hành bảo lãnh hoặc cam kết hoàn trả tham gia việc thanh toán đối với hợp đồng nhập khẩu trang thiết bị để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quốc gia không bị điều chỉnh bởi quy định về giới hạn cho vay và trích lập dự phòng của Ngân hàng Nhà nước.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 4.2.1. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và số dư tài khoản dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

4.17 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vi thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng

4.18 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyển tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thủ trưởng Ngang hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

4.19 Cản trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tắt toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.20 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tồn thắt có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng các tài sản Cổ nội bảng khác" trong kỳ

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

4.21.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.21.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/06/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	830.014.772.590	748.487.045.716
Tiền mặt bằng ngoại tệ	191.225.172.664	163.523.030.642
	1.021.239.945.254	912.010.076.358

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	30/06/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6.969.634.236.896	5.273.793.351.876
- Bằng VNĐ	4.825.580.822.515	2.581.377.887.300
- Bằng ngoại tệ	2.144.053.414.381	2.692.415.464.576
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào	113.828.531.712	6.574.328.633
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia	370.571.501.059	748.724.944.000
	7.454.034.269.667	6.029.092.624.509

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng một lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì áp dụng trong năm là 3% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với Việt Nam đồng, 8% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD, 1% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với Việt Nam đồng và 6% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD. Theo đó, số tiền dự trữ bắt buộc thực tế (bằng VNĐ và ngoại tệ) bình quân trong tháng 06 năm 2012 là 3.181.813.836.000 đồng.

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, Ngân hàng tuân thủ đúng theo các thông báo của NHNN về dự trữ bắt buộc.

Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào bao gồm khoản tiền gửi kỳ quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Trung ương Lào. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì là 0% cho tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng, 5% cho tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng với tiền LAK và 10% cho tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với ngoại tệ. Khoản tiền gửi kỳ quỹ tại Ngân hàng Trung ương Lào không được hưởng lãi suất.

Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi kỳ quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 8% đối với khoản tiền gửi bằng đồng Riels và 12% đối với khoản tiền gửi bằng ngoại tệ. Khoản dự trữ 8% bằng đồng Riels không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 12% bằng ngoại tệ gồm 8% không được hưởng lãi suất và 4% còn lại được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Prakas quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	30/06/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	36.954.146.369.590	40.441.073.685.469
Trong đó:		
Tiền gửi không kỳ hạn	2.436.679.443.722	555.399.849.470
- Bằng VNĐ	13.963.788.253	62.047.562.740
- Bằng ngoại tệ, vàng	2.422.715.655.469	493.352.286.730
Tiền gửi có kỳ hạn	34.517.466.925.868	39.885.673.835.999
- Bằng VNĐ	23.313.983.074.304	27.760.835.666.667
- Bằng ngoại tệ, vàng	11.203.483.851.564	12.124.838.169.332
Cho vay các TCTD khác	1.704.136.394.986	610.190.000.000
Bằng VNĐ	1.717.013.999.986	610.190.000.000
Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(12.877.605.000)	-
	38.658.282.764.576	41.051.263.685.469

Mức lãi suất trong kỳ của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2012	Năm 2011
	lãi suất %/năm	lãi suất %/năm
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	3,70% - 16,00%	9,00% - 16,00%
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	1,20% - 4,50%	0,10% - 5,00%

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/06/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	64.634.309.586.207	58.218.945.153.901
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	395.760.200.996	106.684.964.156
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	202.687.975.260	201.504.544.500
	65.232.757.762.463	58.527.134.662.557

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2012	Năm 2011
	lãi suất %/năm	lãi suất %/năm
Cho vay thương mại bằng VNĐ	12,00% - 17,50%	17,00% - 21,00%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	4,00% - 7,50%	6,00% - 8,00%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	61.144.079.375.387	55.185.272.207.665
Nợ cần chú ý	2.895.592.926.757	2.404.479.643.584
Nợ dưới tiêu chuẩn	257.144.242.882	305.546.028.095
Nợ nghi ngờ	482.967.580.899	111.310.138.603
Nợ có khả năng mất vốn	452.973.636.538	520.526.644.610
	65.232.757.762.463	58.527.134.662.557

8.2 Phân tích dư nợ theo thời gian khoản cho vay gốc

	30/06/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Nợ ngắn hạn	44.934.256.386.408	39.348.082.914.031
Nợ trung hạn	12.076.308.097.396	11.640.911.718.714
Nợ dài hạn	8.222.193.278.659	7.538.140.029.812
	65.232.757.762.463	58.527.134.662.557

8.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2012 đồng	%	31/12/2011 đồng	%
Cho vay các TCKT	57.164.431.923.393	87,64	50.454.180.259.192	86,21
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	4.225.982.986.262	6,48	4.495.739.262.370	7,68
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	321.342.399.397	0,49	218.265.547.496	0,37
Công ty TNHH nhà nước	6.541.929.494.318	10,02	6.769.707.557.085	11,57
Công ty TNHH tư nhân	15.871.800.099.537	24,32	12.668.331.350.027	21,65
Công ty cổ phần nhà nước	2.357.506.526.574	3,61	2.375.246.346.915	4,06
Công ty cổ phần khác	26.582.006.697.743	40,73	22.843.114.834.721	39,03
Doanh nghiệp tư nhân	804.335.289.742	1,23	767.938.359.481	1,31
Khác	459.528.429.820	0,76	315.837.001.097	0,54
Cho vay cá nhân	8.068.325.839.070	12,36	8.072.954.403.365	13,79
	65.232.757.762.463	100,00	58.527.134.662.557	100,00

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/06/2012 đồng	%	31/12/2011 đồng	%
Cho vay các TCKT	57.164.431.923.393	87,64	50.454.180.259.192	86,21
Nông nghiệp và lâm nghiệp	3.345.752.095.600	5,13	2.978.418.231.553	5,09
Công nghiệp khai thác mỏ	3.263.880.189.041	5,00	2.978.100.947.179	5,09
Công nghiệp chế biến	17.629.990.464.431	27,02	15.098.526.015.124	25,80
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	5.598.750.156.309	8,58	5.530.698.483.340	9,45
Xây dựng	4.637.780.681.262	7,11	5.044.412.663.634	8,62
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	11.195.624.219.547	17,16	10.287.007.946.980	17,58
Khách sạn và nhà hàng	87.099.980.498	0,13	112.441.284.435	0,19
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	5.874.647.333.535	9,00	5.612.516.916.019	9,59
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	4.799.717.362.696	7,36	2.004.605.881.617	3,43
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	415.890.600.461	0,64	399.318.246.450	0,68
Ngành khác	315.298.840.013	0,51	408.133.642.861	0,70
Cho vay cá nhân	8.068.325.839.070	12,36	8.072.954.403.365	13,79
	65.232.757.762.463	100,00	58.527.134.662.557	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau

Tài sản Việt Nam		Tài sản nhận định nước ngoài (*)		Đơn vị: đồng	
Dư phòng cu thể	Dư phòng chung	Tổng cộng	Dư phòng cu thể	Dư phòng chung	Tổng cộng
Số dư tài ngày 01 tháng 01 năm 2012	617.570.805.410	418.668.907.792	1.036.239.713.202	3.853.129.935	3.853.129.935
Dư phòng rủi ro tích lũy trong kỳ	416.325.412.526	43.581.277.600	461.910.690.126	254.249.627	1.440.706.231
Số dư tài ngày 31 tháng 05 năm 2012	1.035.900.217.936	462.250.185.392	1.498.150.403.328	254.249.627	5.293.836.166
Số dư phòng dã sử dụng để xử lý rủi ro ('XLRR') trong tháng 6 năm 2012	(468.188.641.745)	-	(468.188.641.745)	-	(468.188.641.745)
Số dư tài ngày 30 tháng 06 năm 2012	567.711.576.191	462.250.185.392	1.029.951.761.583	254.249.627	5.293.836.166
(*): Chi tiết thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng của chi nhánh của Ngân hàng tại nước ngoài cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:					
Tài sản nhận định Lào		Tài sản nhận định Campuchia		Đơn vị: đồng	
Dư phòng cu thể	Dư phòng chung	Tổng cộng	Dư phòng cu thể	Dư phòng chung	Tổng cộng
Số dư tài ngày 01 tháng 01 năm 2012	3.853.129.935	3.853.129.935	-	-	3.853.129.935
Dư phòng (Hoàn nhập dư phòng) rủi ro trích lập trong kỳ	254.249.627	(873.210.129)	(618.950.502)	2.313.916.360	2.313.916.360
Số dư tài ngày 31 tháng 05 năm 2012	254.249.627	2.979.919.806	3.234.169.433	-	2.313.916.360
Số dư phòng dã sử dụng để XLRR trong tháng 6 năm 2012	-	-	-	254.249.627	254.249.627
Số dư tài ngày 30 tháng 06 năm 2012	254.249.627	2.979.919.806	3.234.169.433	-	2.313.916.360

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày và cho giải đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Thay đổi dư phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2011 như sau:

	Đơn vị : đồng					
	Tài Việt Nam	Dư phòng chung	Tổng cộng	Dư phòng cu the	Tài chí nhánh Lào	Tổng cộng
Dư phòng cu the					Dư phòng cu the	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	409.343.897.628	314.444.657.724	723.788.555.352	-	-	409.343.897.628
Dư phòng rủi ro trích lập 6 tháng đầu năm	170.171.446.807	65.344.680.647	235.516.127.454	-	1.562.126.851	170.171.446.807
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2011	579.515.344.435	379.789.338.371	959.304.682.806	-	1.562.126.851	579.515.344.435
Dư phòng rủi ro trích lập 6 tháng cuối năm	209.076.123.641	38.879.569.421	247.955.631.062	-	2.291.003.084	209.076.123.641
Số dư phòng đỗ sử dụng để XLRR đến 30 tháng 11 năm 2011	(140.501.347.813)	-	(140.501.347.813)	-	-	(140.501.347.813)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2011	648.090.120.263	418.668.907.792	1.066.759.028.055	-	3.853.129.935	648.090.120.263
Số dư phòng đỗ sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2011	(30.519.314.853)	-	(30.519.314.853)	-	-	(30.519.314.853)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	617.570.805.410	418.668.907.792	1.036.239.713.202	-	3.853.129.935	617.570.805.410
						422.522.037.727
						1.040.092.843.137

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo),
vào ngày và cho giải đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 05 năm 2012 và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tương ứng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN tại Việt Nam như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay (*) đồng	Dự phòng cu thê đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng số dự phòng đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	58.900.959.779.586	-	441.757.198.347	441.757.198.347
Nợ cầm chủ ý	2.132.399.866.701	72.328.062.346	15.992.999.000	88.321.061.346
Nợ dưới chuẩn	100.862.426.433	11.689.138.550	756.468.198	12.445.606.748
Nợ nghi ngờ	499.135.979.591	185.243.333.998	3.743.519.847	188.986.853.845
Nợ có khả năng mất vốn	818.000.335.295	766.639.683.042	-	766.639.683.042
Dư nợ	62.451.358.387.606	1.035.900.217.936	462.250.185.392	1.498.150.403.328

(*) Số dư vào ngày 31 tháng 05 năm 2012.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012 và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại chi nhánh Lào theo các quy định của Ngân hàng Trung ương Lào như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay (*) đồng	Dự phòng cu thê đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng số dự phòng đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	590.000.424.488	-	2.950.002.122	2.950.002.122
Nợ cầm chủ ý	997.256.125	-	29.917.684	29.917.684
Nợ dưới chuẩn	1.271.248.137	254.249.627	-	254.249.627
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
Dư nợ	592.268.928.750	254.249.627	2.979.919.806	3.234.169.433

(*) Số dư vào ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BẢO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐÓ (tiếp theo),
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012 và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại chi nhánh Campuchia theo các quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay (*) đồng	Dư phòng cu thê đồng	Dư phòng chung đồng	Tổng số dự phòng đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	231.391.636.000	-	-	2.313.916.360
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	231.391.636.000		2.313.916.360	2.313.916.360

(*) Số dư vào ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012, Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro cho vay khách hàng theo quy định...

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

	30/06/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	(i) 14.014.316.346.629	7.394.787.932.894
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	(i) 7.343.717.808.324	2.725.000.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii) 279.905.441.608	3.251.997.782.033
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii) 416.861.588.772	880.537.743.190
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	105.000.041.916	105.000.041.916
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	233.033.231.598	415.129.110.000
	22.392.834.458.847	14.772.452.610.033
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (xem Thuyết minh số 12.1)	(59.298.635.351)	(268.212.896.857)
	22.333.535.823.496	14.504.239.713.176

- (i) *Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành* (bao gồm tín phiếu NHNN) và *Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh* bao gồm trái phiếu phát hành có kỳ hạn từ 3 tháng đến 10 năm và có lãi suất từ 3,50% đến 13,20%/năm (năm 2011: có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và lãi suất từ 7,05% đến 13,20%/năm), lãi trả hàng năm.
- (ii) *Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và có lãi suất từ 8,15% đến 15,19%/năm (năm 2011: có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm và có lãi suất từ 7,95% đến 13,19%/năm), lãi trả hàng năm.
- (iii) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 3 đến 7 năm có lãi suất từ 10,30% đến 18,50%/năm (năm 2011: có kỳ hạn từ 2 đến 7 năm có lãi suất từ 9,30% đến 18,50%/năm), lãi trả hàng năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

		30/06/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán Chính phủ	(i)	50.000.000.000	50.000.000.000
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	(i)	350.000.000.000	350.000.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	2.294.554.000.000	3.468.694.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	1.816.633.117.985	1.135.000.000.000
		4.511.187.117.985	5.003.694.000.000
Dự phòng giám giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (xem Thuyết minh số 12.1)		(542.218.877.897)	(176.750.000.000)
		3.968.968.240.088	4.826.944.000.000

- (i) *Chứng khoán Chính phủ và Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh có kỳ hạn từ 3 đến 5 năm và có lãi suất từ 11,90% đến 12,60%/năm (năm 2011: có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm bằng VND và có lãi suất 12,30%/năm), lãi trả hàng năm.*
- (ii) *Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành có kỳ hạn từ 2 đến 11 năm, có lãi suất từ 4,50% đến 14,00%/năm (năm 2011: có kỳ hạn từ 3 đến 11 năm, có lãi suất từ 3,50% đến 15,00%/năm), lãi trả hàng năm, hoặc lãi trả trước hàng năm.*
- (iii) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm có lãi suất từ 5,00% đến 18,02%/năm (năm 2011: có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm có lãi suất từ 9,00% đến 19,00%/năm), lãi trả hàng năm, hoặc lãi trả trước hàng năm.*

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Tình hình tăng giảm vốn, đầu tư dài hạn trong kỳ đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

	Đầu tư vào các công ty con đóng	Đầu tư vào các công ty liên kết đóng	Đầu tư góp vốn dài hạn khác đóng	Tổng cộng đóng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.389.245.830.000	80.000.000.000	821.439.588.355	2.290.685.418.355
Phân loại từ chứng khoán sẵn sàng để bán sang đầu tư dài hạn khác	-	-	62.000.000.000	62.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	128.824.900.000	691.257.600	129.516.157.600
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	1.389.245.830.000	208.824.900.000	882.130.845.955	2.480.201.575.955
Dự phòng giám giá (Xem thuyết minh số 12.2)	(296.541.151.873)	-	(83.620.440.000)	(380.161.591.873)
	1.092.704.678.127	208.824.900.000	798.510.405.955	2.100.039.984.082

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm góp vốn, đầu tư dài hạn trong năm 2011 như sau:

	Đầu tư vào các công ty con đồng	Đầu tư vào các công ty liên kết đồng	Đầu tư góp vốn dài hạn khác đồng	Tổng cộng đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.356.245.830.000	-	891.790.225.606	2.248.036.055.606
Phân loại từ đầu tư dài hạn sang đầu tư vào công ty liên kết	-	54.000.000.000	(54.000.000.000)	-
Vốn góp tăng trong năm	33.000.000.000	26.000.000.000	57.054.540.000	116.054.540.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-	(73.405.177.251)	(73.405.177.251)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.389.245.830.000	80.000.000.000	821.439.588.355	2.290.685.418.355
Dự phòng giảm giá (Xem thuyết minh số 12.2)	(296.541.151.873)	-	(83.620.440.000)	(380.161.591.873)
	1.092.704.678.127	80.000.000.000	737.819.148.355	1.910.523.826.482

11.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	30/06/2012		31/12/2011	
	Giá gốc đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	547.277.080.000	100,00%	547.277.080.000	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	789.468.750.000	61,85%	789.468.750.000	61,85%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	52.500.000.000	52,50%	52.500.000.000	52,50%
	1.389.245.830.000		1.389.245.830.000	

11.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

	30/06/2012		31/12/2011	
	Giá gốc đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	208.824.900.000	49,76%	80.000.000.000	20,00%
	208.824.900.000		80.000.000.000	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

11.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	30/06/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	583.814.588.355	521.814.588.355
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	88.691.257.600	88.000.000.000
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	209.625.000.000	211.625.000.000
	882.130.845.955	821.439.588.355

12. DỰ PHÒNG GIÁ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	601.517.513.248	444.962.896.857
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác	380.161.591.873	380.161.591.873
	981.679.105.121	825.124.488.730

12.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Tình hình dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	30/06/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	59.298.635.351	268.212.896.857
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	542.218.877.897	176.750.000.000
	601.517.513.248	444.962.896.857

12.2 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Tình hình dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	30/06/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Đầu tư vào công ty con	296.541.151.873	296.541.151.873
Đầu tư góp vốn dài hạn khác	83.620.440.000	83.620.440.000
	380.161.591.873	380.161.591.873

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

B05a/TCTD

DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (tiếp theo)
Thay đổi dữ Phòng giám giá chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

<i>Chứng khoán đầu tư Chứng khoán đầu tư giữ sẵn sàng để bán đến ngày đáo hạn đóng</i>	<i>Góp vốn, đầu tư dài hạn đóng</i>	<i>Tổng công đóng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012		
Trích thêm trong kỳ		
Phân loại lãi quý dư phòng từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sang chứng khoán sẵn sàng để bán		
Dự phòng tăng/(giảm) trong kỳ		
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2012		
268.212.896.857	176.750.000.000	825.124.488.730
8.085.738.494	148.468.877.897	156.554.616.391
(217.000.000.000)	217.000.000.000	-
(208.914.261.506)	365.468.877.897	156.554.616.391
59.298.635.351	542.218.877.897	981.679.105.121

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày và cho giải đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

13.1 Tài sản có định hữu hình

Biên động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc đóng	Máy móc thiết bị đóng	Phương tiện vận tải đóng	TSCĐ hữu hình khác đóng	Tổng cộng đóng
Nguyên giá TSCĐ:					
Số dư đầu kỳ	123.361.643.186	418.533.628.586	198.917.549.979	56.028.544.737	796.841.366.488
Tăng trong kỳ	-	42.232.872.141	26.989.533.575	1.363.367.222	70.585.772.938
Giảm trong kỳ	-	(1.038.209.525)	(18.086.780)	(102.049.650)	(1.158.345.955)
Số dư cuối kỳ	123.361.643.186	459.728.291.202	225.888.996.774	57.289.862.309	866.268.793.471
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	13.359.212.057	244.343.325.768	85.571.395.873	23.631.878.324	366.905.812.022
Tăng trong kỳ	2.604.643.478	46.205.405.559	19.368.925.626	5.465.911.071	73.644.885.734
Giảm trong kỳ	-	(937.040.524)	(18.086.780)	(95.763.906)	(1.050.891.210)
Số dư cuối kỳ	15.963.855.535	289.611.690.803	104.922.234.719	29.002.025.489	439.499.806.546
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tai ngày đầu kỳ	110.002.431.129	174.190.302.818	113.346.154.106	32.396.666.413	429.935.554.466
Tai ngày cuối kỳ	107.397.787.651	170.116.600.399	120.966.762.055	28.287.836.820	426.768.986.925

Ngân hàng Thương mại Cố phần Quân đội

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIỀN ĐO (tiếp theo) vào ngày và cho giải đoạn tài chính sau tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

13.1 Tài sản có định hữu hình (tiếp theo)

Biên động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc đồng	Máy móc thiết bị đồng	Phương tiện vận tải đồng	TSCĐ hữu hình khác đồng	Tổng cộng đồng
Nguyên giá TSCĐ:					
Số dư đầu năm	46.387.582.631	255.061.610.232	133.474.387.181	27.687.380.920	462.610.960.964
Tăng trong năm	76.974.060.555	166.640.571.218	67.979.171.308	28.963.148.307	340.556.951.388
Giảm trong năm	-	(3.168.552.864)	(2.536.008.510)	(621.984.490)	(6.326.545.864)
Số dư cuối năm	123.361.643.186	418.533.628.586	198.917.549.979	56.028.544.737	796.841.366.488
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	9.650.969.847	172.553.241.948	58.313.714.745	13.441.504.618	253.959.431.158
Tăng trong năm	3.708.242.210	74.897.961.288	28.016.893.560	11.626.199.209	118.249.296.267
Giảm trong năm	-	(3.107.877.468)	(759.212.432)	(1.435.825.503)	(5.302.915.403)
Số dư cuối năm	13.359.212.057	244.343.325.768	85.571.395.873	23.631.878.324	366.905.812.022
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tai ngày đầu năm	36.736.612.784	82.508.368.284	75.160.672.436	14.245.876.302	208.651.529.806
Tai ngày cuối năm	110.002.431.129	174.190.302.818	113.346.154.106	32.396.666.413	429.935.554.466

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng	Phần mềm máy vi tính đồng	Tổng cộng đồng
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu kỳ	751.028.744.405	166.935.589.060	917.964.333.465
Mua sắm mới	2.245.801.800	14.237.817.323	16.483.619.123
Thanh lý trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	753.274.546.205	181.173.406.383	934.447.952.588

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số dư đầu kỳ	19.825.866.033	98.928.284.239	118.754.150.272
Khấu hao trong kỳ	1.301.963.334	25.451.790.363	26.753.753.697
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.127.829.367	124.380.074.602	145.507.903.969

Giá trị còn lại:

Tại ngày đầu kỳ	731.202.878.372	68.007.304.821	799.210.183.193
Tại ngày cuối kỳ	732.146.716.838	56.793.331.781	788.940.048.619

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng	Phần mềm máy vi tính đồng	Tổng cộng đồng
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu năm	653.155.425.512	84.524.741.188	737.680.166.700
Mua sắm mới	97.873.318.893	82.410.847.872	180.284.166.765
Thanh lý trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	751.028.744.405	166.935.589.060	917.964.333.465

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số dư đầu năm	4.692.173.240	56.554.652.653	61.246.825.893
Khấu hao trong năm	15.133.692.793	42.373.631.586	57.507.324.379
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	19.825.866.033	98.928.284.239	118.754.150.272

Giá trị còn lại:

Tại ngày đầu năm	648.463.252.272	27.970.088.535	676.433.340.807
Tại ngày cuối năm	731.202.878.372	68.007.304.821	799.210.183.193

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

14. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Các khoản phải thu nội bộ	85.558.504.611	576.805.933.646
Các khoản phải thu bên ngoài	5.344.042.137.138	3.041.322.485.802
	5.429.600.641.749	3.618.128.419.448

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/06/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Các khoản ủy thác với các TCKT	741.771.559.458	1.630.000.000.000
Tài sản Có khác	162.288.278.208	157.774.854.862
	904.059.837.666	1.787.774.854.862

16. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ NỘI BÀNG KHÁC

	30/06/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Số dư đầu kỳ	275.000.000.000	88.000.000.000
Chi phí dự phòng trích lập thêm trong kỳ	95.381.629.840	187.000.000.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ	(25.000.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	345.381.629.840	275.000.000.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/06/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	53.703.468.739	29.107.343.800
- <i>Bằng VNĐ</i>	32.506.381.706	27.288.051.915
- <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	21.197.087.033	1.819.291.885
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	23.178.958.394.986	25.092.429.725.000
- <i>Bằng VNĐ</i>	16.570.999.999.986	19.020.790.000.000
- <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	6.607.958.395.000	6.071.639.725.000
Tiền vay các TCTD khác	1.312.598.250.400	1.794.863.102.179
- <i>Bằng VNĐ</i>	250.000.000.000	-
- <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	1.062.598.250.400	1.794.863.102.179
	24.545.260.114.125	26.916.400.170.979

Mức lãi suất tiền gửi trong kỳ báo cáo như sau

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2012 %/năm	Năm 2011 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước <i>bằng VNĐ</i>	2,00% - 15,00%	13,00% - 16,00%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước <i>bằng ngoại tệ</i>	0,01% - 5,50%	0,10% - 3,00%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD nước ngoài <i>bằng VNĐ</i>	2,00% - 14,00%	9,00% - 13,50%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD nước ngoài <i>bằng ngoại tệ</i>	0,01% - 1,00%	0,50% - 3,00%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/06/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	27.009.572.427.779	24.579.728.825.264
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	15.541.797.966.648	15.672.610.760.244
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	75.376.261.835	53.634.349.834
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.391.505.699.903	8.852.328.250.869
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	892.499.393	1.155.464.317
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	53.854.986.210.692	48.822.591.206.174
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	20.496.748.002.388	18.597.742.837.705
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	28.234.799.430.868	24.349.237.047.593
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.154.434.454.044	1.224.786.323.761
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.969.004.323.392	4.650.824.997.115
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.117.560.094.134	8.322.312.226.279
Tiền kỳ quỹ	17.268.525.142.492	7.856.772.061.857
- Tiền gửi kỳ quỹ bằng VNĐ	6.819.013.176.712	638.156.906.721
- Tiền gửi kỳ quỹ bằng ngoại tệ	10.449.511.965.780	7.218.615.155.136
	100.250.643.875.097	89.581.404.319.574

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Tiền gửi của TCKT	66.437.037.849.361	59.048.673.178.967
Tiền gửi của cá nhân	33.813.606.025.736	30.532.731.140.607
	100.250.643.875.097	89.581.404.319.574

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2012 %/năm	Năm 2011 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	1,00% - 2,40%	2,40%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	1,00% - 2,40%	2,40%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 0,25%	0,25%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 0,25%	0,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	1,00% - 14,00%	6,00 - 14,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	1,00% - 14,00%	6,00 - 14,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,01% - 5,50%	0,50% - 5,20%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,00%	0,50% - 5,20%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIỀN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

19. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
	Tài sản đồng	Công nợ đồng	Giá trị ròng đồng
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ		- (29.857.410.879)	(29.857.410.879)
Giao dịch ký hạn tiền tệ		- (19.953.760.000)	(19.953.760.000)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ		- (9.903.650.879)	(9.903.650.879)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	168.198.738	(22.805.652.200)	(22.637.453.462)
Giao dịch ký hạn tiền tệ		- (22.805.652.200)	(22.805.652.200)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	168.198.738	-	168.198.738

20. VỐN TÀI TRỢ, UỶ THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/06/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	89.035.012.000	115.042.432.500
Vốn nhận của tổ chức khác	119.427.432.500	86.462.112.000
	208.462.444.500	201.504.544.500

Nguồn vốn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thể hiện khoản vốn của Ngân hàng Thế giới (thông qua Hiệp hội Phát triển Quốc tế) hỗ trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III theo Hiệp định Tín dụng ngày 09 tháng 09 năm 2002 giữa Ngân hàng Thế giới và Bộ Tài chính, theo đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") là đơn vị thực hiện. Ngân hàng ký hợp đồng phụ với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam vào ngày 10 tháng 05 năm 2004 và sửa đổi hợp đồng phụ vào ngày 16 tháng 7 năm 2005. Tổng hạn mức tín dụng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đối với hai hợp đồng trên là 100 tỷ đồng Việt Nam được điều chỉnh hàng năm và phải trả theo lịch thanh toán cụ thể phụ thuộc vào kỳ hạn của từng khoản vay hay từng nhóm các khoản vay trong từng hợp đồng cụ thể. Ngân hàng trả lãi suất LIBOR 6 tháng cộng một khoản chênh lệch. Lãi suất này sẽ được điều chỉnh 6 tháng một lần trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 13,92%/năm.

Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VND thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 6,50%/năm theo kỳ trả nợ đầu tiên, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 11,16%/năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

		30/06/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2010	(i)	3.530.000.000.000	3.530.000.000.000
Giấy tờ có giá khác	(ii)	2.500.138.393.288	1.001.631.630.177
		6.030.138.393.288	4.531.631.630.177

(i) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành 5 đợt trong năm 2010 bao gồm:

Đợt phát hành	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Giá trị đồng
Đợt 1	27 tháng 8 năm 2010	24 và 36 tháng	11,11% - 12,5 %	1.180.000.000.000
Đợt 2	20 tháng 9 năm 2010	24 tháng	11,11%	200.000.000.000
Đợt 3	27 tháng 9 năm 2010	24 tháng	11,11%	50.000.000.000
Đợt 4	28 tháng 10 năm 2010	24 tháng	11,11%	100.000.000.000
Đợt 5	28 tháng 12 năm 2010	11 năm	12,00%	2.000.000.000.000
				3.530.000.000.000

(ii) Giấy tờ có giá khác của Ngân hàng bao gồm chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 36 tháng, lãi suất từ 9,00% đến 13,00%/năm.

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

		30/06/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Các khoản phải trả nội bộ		463.718.031.546	120.176.297.342
Các khoản phải trả bên ngoài		2.421.532.446.575	2.169.007.325.973
		2.885.250.478.121	2.289.183.623.315

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

23. DỰ PHÒNG CHO CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng cộng đồng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2012	-	144.921.433.535	144.921.433.535
Chi phí trích lập trong kỳ	-	4.962.759.971	4.962.759.971
Số dư ngày 30 tháng 06 năm 2012	-	149.884.193.506	149.884.193.506

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm 2011 như sau:

	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng cộng đồng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2011	-	141.057.185.437	141.057.185.437
Chi phí trích lập từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	-	103.402.187.103	103.402.187.103
Hoàn nhập dự phòng từ ngày 01/07/2011 đến ngày 31/12/2011	-	(99.537.939.005)	(99.537.939.005)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2011	-	144.921.433.535	144.921.433.535

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 05 năm 2012 và dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng tương ứng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN như sau:

Phân loại	Giá trị các cam kết ngoại bảng (*) đồng	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng số dự phòng đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.984.559.134.069	-	149.884.193.506	149.884.193.506
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	19.984.559.134.069	-	149.884.193.506	149.884.193.506

(*): Số dư vào ngày 31 tháng 05 năm 2012.

Ngân hàng đã trích lập đủ dự phòng cho các cam kết ngoại bảng thương mại cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 theo quy định.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

24. THUẾ PHÁI TRÁ

	Số dư tại ngày 31/12/2011	Phát sinh trong kỳ		Đơn vị: đồng Số dư tại ngày 30/06/2012
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	3.511.824.911	11.676.426.796	(11.933.319.488)	3.254.932.219
Thuế TNDN	323.456.009.310	450.710.808.117	(477.897.723.125)	296.269.094.302
Các loại thuế khác	55.329.161.051	38.250.383.382	(88.682.355.750)	4.897.188.683
	382.296.995.272	500.637.618.295	(578.513.398.363)	304.421.215.204

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2011 - 25%). Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 đồng	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.840.877.367.757	1.454.760.053.973
Trừ:		
- Thu nhập không chịu thuế (bao gồm cổ tức)	(41.190.810.608)	(21.147.010.148)
- Thu nhập chuyển về từ chi nhánh MB Lào	(10.147.909.091)	-
- Lỗ chuyển về từ chi nhánh MB Campuchia	1.555.955.290	-
- Các khoản khác	-	3.215.072.086
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng theo hệ thống NHNN Việt Nam	1.791.094.603.348	1.436.828.115.911
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ theo thuế suất 25% (i)	447.773.650.835	359.207.028.977
Thu nhập chịu thuế TNDN của chi nhánh MB Lào theo hệ thống NH Trung ương Lào	10.147.909.091	-
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh MB Lào theo thuế suất 28% (ii)	2.841.414.545	-
Doanh thu chịu thuế TNDN của chi nhánh MB Campuchia theo hệ thống NH Quốc gia Campuchia	9.574.273.662	-
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh MB Campuchia theo thuế suất 1% (iii)	95.742.737	-
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ (i) + (ii) + (iii)	450.710.808.117	359.207.028.977
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	323.456.009.310	254.844.750.655
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(477.897.723.125)	(379.680.990.872)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	296.269.094.302	234.370.788.760

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BẢO CAO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

25. VỐN VÀ CÁC QUÝ

25.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 được thể hiện trong bảng dưới đây

	Vốn điều lệ	Tháng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợn nhuận chưa phân phối	Đơn vị: đồng
Số dư đầu kỳ	7.300.000.000,000	253.784.812.500	418.032.515.103	216.416.206.969	157.794.049.252	-	1.244.002.576.889	9.590.010.160.713
Tăng trong kỳ	2.700.000.000,000	84.656.052.320	213.400.000.000	106.700.000.000	230.302.000.000	-	839.764.559.640	4.174.822.611.960
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.390.166.559.640	1.390.166.559.640
Tăng vốn do phát hành cổ phiếu	2.700.000.000,000	84.656.052.320	-	-	-	-	-	2.784.656.052.320
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2011	-	213.400.000.000	106.700.000.000	230.302.000.000	-	(550.402.000.000)	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	(320.027.578.100)	(36.795.164.478)	(419.001.794.088)	(775.824.536.666)	(154.618.521.714)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	(194.618.521.714)	-	-	-	-
Tam ứng cổ tức năm 2011	-	-	-	-	(419.000.000.000)	(419.000.000.000)	(419.000.000.000)	(419.000.000.000)
Chuyển quỹ khen thưởng phục lợi sang phải trả CBCNV	-	-	-	(125.409.056.386)	-	-	(125.409.056.386)	(36.795.164.478)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	(1.794.068)	(1.794.068)	(1.794.068)
Số dư cuối kỳ	10.000.000.000,000	338.420.864.820	631.432.515.103	323.116.206.969	68.068.471.152	(36.795.164.478)	1.664.765.342.441	12.989.008.236.007

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày và cho giải đoạn tài chính sau tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

B05a/TCTD

25. VỐN VÀ CÁC QUÝ (tiếp theo)

25.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quý (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn và các quý của Ngân hàng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 được thể hiện trong bảng dưới đây

Đơn vị: đồng

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng công
Số dư tài ngày 1/1/2011	7.300.000.000.000	253.764.812.500	252.968.515.103	133.884.206.969	118.849.329.888	740.793.911.378	8.800.260.775.838
Tăng từ ngày 1/1/2011 đến ngày 30/6/2011	-	-	165.064.000.000	82.532.000.000	442.582.600.578	478.644.685.922	1.168.823.286.500
Lợi nhuận từ ngày 1/1/2011 đến ngày 30/6/2011	-	-	-	-	-	1.095.553.024.996	1.095.553.024.996
Trích bổ sung các quý cho năm 2010	-	165.064.000.000	82.532.000.000	270.031.000.000	(517.627.000.000)	(99.302.000.000)	
Tạm trích các quý năm 2011	-	-	-	99.302.000.000	(99.302.000.000)		
Hoàn thuế TNCHN cho các đối tượng lao động không thương xuyên năm 2009	-	-	-	-	73.249.600.578	18.759.553	18.759.553
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	1.901.373	73.251.501.951
Giảm từ ngày 1/1/2011 đến ngày 30/6/2011	-	-	-	-	(193.061.863.306)	(193.061.863.306)	(193.061.863.306)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(193.061.863.306)	(193.061.863.306)	
Số dư tài ngày 30/6/2011	7.300.000.000.000	253.764.812.500	418.032.515.103	216.416.206.969	368.370.067.160	1.219.438.597.300	9.776.022.199.032

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày và cho giải đoạn tài chính sau tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

25.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong giải đoạn từ ngày 30 tháng 6 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 được thể hiện trong bảng dưới đây

Đơn vị: đồng

	Vốn chiều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng công
Số dư tại ngày 30/6/2011	7.300.000.000.000	253.764.812.500	418.032.515.103	216.416.206.969	368.370.067.160	1.219.438.597.300	9.776.022.199.032
Tăng từ ngày 30/6/2011 đến ngày 31/12/2011	-	-	-	-	137.856.000.000	900.587.569.203	1.038.443.569.203
Lợi nhuận tăng trong năm 2011	-	-	-	-	-	1.038.443.569.203	1.038.443.569.203
Tạm trích các quỹ năm 2011	-	-	-	-	137.856.000.000	(137.856.000.000)	-
Giảm từ ngày 30/6/2011 đến ngày 31/12/2011	-	-	-	-	(348.432.017.908)	(876.023.589.614)	(1.224.455.607.522)
Sử dụng trong năm 2010	-	-	-	-	(275.182.417.330)	-	(275.182.417.330)
Tạm ứng cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	(876.000.000.000)	(876.000.000.000)
Trả cổ tức các năm trước	-	-	-	-	(73.249.600.578)	(23.589.614)	(73.273.190.192)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2011	7.300.000.000.000	253.764.812.500	418.032.515.103	216.416.206.969	157.794.049.252	1.244.002.576.889	9.590.010.160.713

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

25.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ (tiếp theo)

Trong 6 tháng đầu năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

Ngày tăng vốn	Nghị quyết	Giá trị đồng	Hình thức tăng vốn
Ngày 23/03/2012	Nghị quyết số 300/NQ-MB-DHĐCD và Nghị quyết số 532.1/NQ-MB-HĐQT	1.000.000.000.000	Phát hành riêng lẻ cho cổ đông chiến lược
Ngày 29/03/2012	Nghị quyết số 300/NQ-MB-DHĐCD	1.700.000.000.000	Chào bán cổ phiếu ra công chúng
		2.700.000.000.000	

Chi tiết phân vốn đầu tư của TCTD như sau:

	30/06/2012		31/12/2011		Đơn vị: đồng
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường
Vốn góp của cổ đông	10.000.000.000.000	10.000.000.000.000	-	7.300.000.000.000	7.300.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	338.420.864.820	338.420.864.820	-	253.764.812.500	253.764.812.500
	10.338.420.864.820	10.338.420.864.820	-	7.553.764.812.500	7.553.764.812.500

25.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	Không quy định

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ cho năm 2012 dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

25.3 Lãi trên mỗi cổ phiếu

	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 đồng	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 đồng
Lợi nhuận sau thuế	1.390.166.559.640	1.095.553.024.996
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	872.747.253	730.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.593	1.501

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

26. CỔ TỨC

	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 đồng	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 đồng
Cổ tức năm trước	419.000.000.000	-
Tạm ứng cổ tức cho kỳ hiện hành	-	-
	419.000.000.000	-

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 đồng	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	1.889.184.741.442	1.804.996.316.171
Thu nhập lãi cho vay	4.575.563.185.199	3.846.893.374.327
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	1.331.567.708.171	808.627.052.777
Thu khác từ hoạt động tín dụng	23.238.609.330	81.614.177.301
	7.819.554.244.142	6.542.130.920.576

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 đồng	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 đồng
Trả lãi tiền gửi	4.218.545.787.837	3.206.299.650.376
Trả lãi tiền vay	115.391.168.408	488.770.405.110
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	351.392.142.217	354.694.399.519
Chi phí hoạt động tín dụng khác	7.446.654.130	10.345.872.172
	4.692.775.752.592	4.060.110.327.177

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 đồng	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 đồng
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Bảo lãnh	226.086.439.593	188.932.506.987
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	84.427.325.320	87.852.145.100
Các dịch vụ khác	23.805.286.901	18.494.258.021
	334.319.051.814	295.278.910.108
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(21.189.141.250)	(15.649.099.789)
Các dịch vụ khác	(4.684.973.135)	(17.238.066.343)
	(25.874.114.385)	(32.887.166.132)
<i>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</i>	308.444.937.429	262.391.743.976

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 đồng	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 đồng
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	96.211.118.281	98.181.744.649
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	253.077.239.102	157.914.746.894
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	-	200.357.489
	349.288.357.383	256.296.849.032
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(11.888.291.389)	(150.458.475.561)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(317.484.391.102)	(270.125.894.493)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	-	(165.579.623)
	(329.372.682.491)	(420.749.949.677)
<i>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>	19.915.674.892	(164.453.100.645)

31. LÃI THUẦN TỪ CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 đồng	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 đồng
<i>Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư</i>		
Thu nhập từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	11.983.851.188	9.514.998.425
Chi phí từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	(6.280.057.281)	(1.519.974.705)
	5.703.793.907	7.995.023.720

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 đồng	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 đồng
Cổ tức năm hiện hành chuyển về từ các công ty con	3.150.000.000	-
Cổ tức các năm trước chuyển về từ các công ty con	9.450.000.000	526.011.312
Cổ tức các năm trước chuyển về từ công ty liên kết	3.581.917.808	-
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	25.008.892.800	20.620.998.836
	41.190.810.608	21.147.010.148

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 đồng	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 đồng
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(156.554.616.391)	(302.000.000.000)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	-	-
	(156.554.616.391)	(302.000.000.000)

34. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 đồng	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 đồng
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	2.822.892.863	15.462.843.350
Thu nhập từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	24.587.796.160	93.370.103.251
Thu nhập khác:	55.930.729.936	98.336.156.650
	83.341.418.959	207.169.103.251

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 đồng	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 đồng
Chi thuê văn phòng	111.943.166.771	72.000.844.113
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	5.813.229.700	6.392.519.770
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	13.910.370.312	8.478.490.141
Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ	29.459.274.462	30.931.214.556
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	21.182.779.083	14.739.629.910
Chi phí quảng cáo, tiếp thị và thông tin liên lạc	78.727.784.023	34.104.685.369
Chi phí quản lý chung	55.364.644.956	74.446.658.231
Chi phí hoạt động khác	61.643.169.036	166.576.036.615
	378.044.418.343	407.670.078.705

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	Thực tế phát sinh từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Thực tế phát sinh từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người)	4.763	3.638
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN (đồng)		
1. Tổng quỹ lương	269.599.395.503	167.782.140.000
2. Tiền thưởng	95.354.510.198	107.661.400.000
3. Thu nhập khác	94.929.927.255	66.383.790.000
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	459.883.832.956	341.827.330.000
5. Tiền lương bình quân/tháng	9.433.809	7.686.556
6. Thu nhập bình quân/tháng	16.092.233	15.660.039

37. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THÉ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (đồng)	
	30/06/2012	31/12/2011
Bất động sản	67.576.205.905.526	59.243.697.153.173
Động sản	66.566.989.921.074	55.712.749.437.832
Chứng từ có giá	4.980.682.423.468	3.850.502.278.945
Tài sản khác	5.755.163.129.684	3.016.190.559.001
	144.879.041.379.752	121.823.139.428.951

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT DỰA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

	30/06/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3.114.812.897.638	2.458.879.524.700
Bảo lãnh vay vốn	47.621.295.000	24.827.920.000
Bảo lãnh dự thầu	917.973.558.084	605.507.176.045
Bảo lãnh thanh toán	2.426.178.645.348	4.898.360.357.265
Bảo lãnh khác	6.334.720.539.856	5.071.325.280.764
Cam kết thư tín dụng	51.641.841.568.083	62.735.809.507.214
	64.483.148.504.009	75.794.709.765.988

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
 vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

39. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau đây:

	30/06/2012 đồng	30/06/2011 đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.021.239.945.254	813.010.503.311
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	7.454.034.269.667	1.065.565.268.775
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	2.436.679.443.722	3.502.381.918.221
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	27.683.919.074.318	25.731.623.430.000
Chứng khoán đầu tư có kỳ hạn không quá ba tháng	2.174.303.642.317	10.212.412.639
	40.770.176.375.278	31.122.793.532.946

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong sáu tháng đầu năm 2012 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Công ty con	Mua trái phiếu Hoạt động đầu tư gián tiếp qua công ty con Hoạt động tiền gửi Hoạt động khác
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Hoạt động ủy thác đầu tư Hoạt động tiền gửi
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản	Công ty trực thuộc	Hoạt động tiền gửi Hoạt động ủy thác đầu tư Hoạt động cho vay Hoạt động thu hồi nợ và quản lý tài sản
Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Công ty liên kết	Tăng vốn góp Hợp đồng cam kết mua và bán lại chứng khoán

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu đồng</i>	<i>(Phải trả) đồng</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB	Công ty con	Tiền gửi không kỳ hạn Vốn điều lệ Ủy thác đầu tư	- 52.500.000.000 2.900.000.000.000	(9.802.759.694) - -
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Công ty con	Ủy thác đầu tư Trái phiếu chuyển đổi phát hành dài hạn Dự thu trái phiếu chuyển đổi dài hạn Tiền gửi không kỳ hạn Vốn điều lệ	15.225.000.000 600.000.000.000 14.958.904.110 - 789.468.750.000	- - - (50.841.888.027) -
Công ty Quản lý Nợ và khai thác tài sản MB	Công ty con	Vốn điều lệ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Cho vay Ủy thác đầu tư	547.277.080.000 - 291.766.468.000 458.392.773.282	- (44.719.954.151) - -
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Công ty liên kết	Vốn góp Hợp đồng cam kết mua và bán chứng khoán	208.824.900.000 25.000.000.000	- -

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu đồng</i>	<i>(Phải trả) đồng</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Công ty con	Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Đầu tư gián tiếp qua công ty con Trái phiếu chuyển đổi phát hành dài hạn	- 15.225.000.000 600.000.000.000	(209.412.270.821) - -
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Ủy thác đầu tư	- 700.000.000.000	(333.394.665.605) -
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản	Công ty con	Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Phải thu Cho vay	- 481.158.287.837 301.667.808.000	(30.471.911.881) - -
Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Công ty liên kết	Hợp đồng cam kết mua và bán lại chứng khoán	25.000.000.000	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

41.1 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 của Ngân hàng như sau:

	Miền Bắc đông	Miền Trung đông	Miền Nam đông	Nước ngoài đông	Tổng cộng đông
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	5.067.786.745.614 (2.479.179.140.614)	664.090.823.386 (536.185.821.083)	2.049.371.797.652 (1.659.610.663.130)	38.304.877.490 (17.800.127.765)	7.819.554.244.142 (4.692.775.752.592)
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự					
Thu nhập lãi thuần	2.588.607.605.000	127.905.002.303	389.761.134.522	20.504.749.725	3.126.778.491.550
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	222.388.736.706 (20.592.933.172)	23.485.045.630 (831.137.211)	86.602.220.361 (3.214.809.865)	1.843.049.117 (1.235.234.137)	334.319.051.814 (25.874.114.385)
Chi phí hoạt động dịch vụ					
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	201.795.803.534	22.653.908.419	83.387.410.496	607.814.980	308.444.937.429
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(13.566.148.834) (112.223.636.130)	6.895.992.799	26.269.131.601	316.699.326	19.915.674.892
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động đầu tư					
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	37.824.592.859	7.868.156.049	37.007.699.455	640.970.596	83.341.418.959
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	2.702.438.216.429	165.323.059.570	536.425.376.074	24.633.858.881	3.428.820.510.954
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(706.050.974.636)	(78.510.396.342)	(237.341.641.884)	(14.212.489.540)	(1.036.115.502.402)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.996.387.241.793	86.812.663.228	299.083.734.190	10.421.369.341	2.392.705.008.552
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay TCTD	(12.877.605.000)	-	-	-	(12.877.605.000)
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(353.253.979.154)	(20.005.035.278)	(88.612.958.877)	(1.733.672.675)	(463.605.645.984)
Dư phòng giảm giá khác	(58.037.911.309)	(6.294.922.345)	(11.011.556.157)	-	(75.344.389.811)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.572.217.746.330	60.512.705.605	199.459.219.156	8.687.696.666	1.840.877.367.757
Chi phí thuế TNDN hiện hành	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	(450.710.808.117)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	1.390.166.559.640

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo),
vào ngày và cho giải đoạn tài chính sau tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

41. BẢO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

41.1 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 của Ngân hàng như sau:

	Miền Bắc đồng	Miền Trung đồng	Miền Nam đồng	Nước ngoài đồng	Tổng cộng đồng
Chi phí mua mới TSCĐ	58.534.283.344	3.121.177.282	24.321.784.741	1.092.146.694	87.069.392.061
Tài sản cố định hữu hình	42.186.331.506	3.121.177.282	24.321.784.741	956.479.409	70.585.772.938
Tài sản cố định vô hình	16.347.951.838	-	-	135.667.285	16.483.619.123
TỔNG TÀI SẢN	122.316.801.983.653	5.232.752.354.147	19.319.392.232.979	1.948.686.035.068	148.817.632.605.847
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	109.494.922.005.996	5.191.911.426.846	19.176.996.611.892	1.964.794.325.106	135.828.624.369.840

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

41.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

- ▶ *Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:* Các dịch vụ, sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân bao gồm:
 - tiền gửi khách hàng;
 - tín dụng;
 - dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền;Các dịch vụ cho các khách hàng doanh nghiệp như cung cấp tín dụng, bảo lãnh, tiền gửi...
- ▶ *Đầu tư:* Đầu tư chứng khoán.
- ▶ *Hoạt động liên ngân hàng:* Các hoạt động huy động, cho vay và các hoạt động khác liên ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo),
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

41. BẢO CÁO BỘ PHẠN (tiếp theo)

41.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động (tiếp theo)

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận của Ngân hàng cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 được trình bày dưới đây.

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp	Đầu tư	Hoạt động kinh doanh	Hoạt động chung Không phân bố	Đơn vị: đồng
Tù bên ngoài				Tổng
Tù nội bộ các khái				-
1.852.279.464.563 917.763.624.549	916.730.252.322 (644.028.920.845)	647.271.869.515 (411.780.417.140)	12.538.924.554 138.045.713.436	3.428.820.510.954
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	2.770.043.089.112 (515.299.014.678)	272.701.331.477 (48.756.133.498)	235.491.452.375 (42.103.397.983)	150.584.637.990 (429.956.956.243) 3.428.820.510.954 (1.036.115.502.402)
Lợi nhuận thuần hoạt động	2.254.744.074.434	223.945.197.979	193.388.054.392 (279.372.318.253)	2.392.705.008.552
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay				(12.877.605.000)
TCĐ				- (12.877.605.000)
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay				(463.605.645.984)
Khách hàng				- (75.344.389.811)
Chi phí dự phòng khác				(354.716.708.064)
LÃI/(LỐI) BỘ PHẬN TRƯỚC THUẾ	1.791.138.428.450	223.945.197.979	180.510.449.392 (450.710.808.117)	1.840.877.367.757 (450.710.808.117)
Chi phí thuế TNĐN hiện hành				
LÃI/(LỐI) BỘ PHẬN SAU THUẾ	1.791.138.428.450	223.945.197.979	180.510.449.392 (805.427.516.181)	1.390.166.559.640
Chi phí mua mới TSCĐ				87.069.392.061 87.069.392.061
Tài sản cố định hữu hình				70.585.772.938
Tài sản cố định vô hình				16.483.619.123
TỔNG TÀI SAN	65.633.753.093.414	28.488.950.724.902	46.467.444.339.041 8.227.484.448.490	148.817.632.605.847
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	100.920.147.094.578	6.304.443.160.594	25.264.478.227.837 3.339.555.886.831	135.828.624.369.840

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bảng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trong yếu tố trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

42.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

42.1.1 Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

42.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày đồng	91-180 ngày đồng	181-360 ngày đồng	Trên 360 ngày đồng
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
- Tiền gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	2.896.581.294.267	257.255.325.577	483.163.958.068	453.072.839.740
Chứng khoán đầu tư				
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	171.000.000.000	-	-	-
Tài sản có khác				
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Các khoản phải thu	-	-	250.000.000.000	-
- Tài sản Có khác	349.000.000.000	29.734.586.665	279.000.000.000	-
Tổng cộng	3.416.581.294.267	286.989.912.242	1.012.163.958.068	453.072.839.740

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường

42.2.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có Khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo),
vào ngày và cho giải đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định giá lãi suất vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

Đơn vị: đồng

Không bị định giá lãi suất	lãi suất được định giá lãi trong vòng			Trên 5 năm	Tổng
	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng		
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.454.034.269.667				7.454.034.269.667
Tiền gửi tại NHNN	15.246.073.295.285	15.840.637.074.318	5.584.449.936.972	2.000.000.000.000	38.671.160.369.776
TCTD khác (*)					
Cho vay Khách hàng (*)	28.149.896.272.244	22.936.559.688.369	12.678.093.456.986	191.325.874.636	451.005.934.593
Chứng khoán đầu tư (*)	63.129.110.000	2.690.026.848.034	3.567.427.964.538	1.326.808.322.586	2.225.000.000.010
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	2.480.201.575.955				2.480.201.575.955
Tài sản cố định	1.215.709.035.544				1.215.709.035.544
Tài sản Cố khác (*)	3.328.708.337.606	2.635.247.920.287		250.000.000.000	8.213.956.257.893
Tổng tài sản	8.108.988.004.359	56.175.308.605.518	39.386.425.587.341	21.829.971.421.496	3.788.134.198.222
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	11.968.476.669.889	8.687.783.444.250	2.888.999.999.986	1.000.000.000.000	24.545.260.114.125
Tiền gửi của khách hàng	62.923.775.065.378	22.551.814.319.615	8.381.561.170.332	3.954.520.303.047	100.250.643.875.987
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác					
Vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay TCTD, chủ rủi ro	10.032.908.675	14.796.502.204	5.028.000.000		29.857.410.879
Phái hành giấy tờ có giá	9.671.062.000	443.750.000	1.172.000.000	9.222.800.000	208.462.444.500
Các khoản nợ khác (*)	128.393.285	1.930.000.000.000	600.000.000.000	1.000.010.000.000	6.030.138.393.288
Tổng nợ phải trả	2.614.377.938.445	74.912.084.099.230	33.184.838.016.069	11.876.781.170.318	5.983.753.101.047
Mức chênh nhảy cảm với lãi suất nội bảng	5.494.610.065.914	(18.736.775.493.712)	6.201.587.571.272	9.953.190.251.178	(2.195.618.904.825)

(*) Các khoản mục này không bao gồm các khoản dư phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giải đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định giá lại lãi suất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Đơn vị: đồng

Không bị định giá lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
							Lãi suất được định giá lại trong vòng
Tài sản							
Tiền mặt, viêng bạc, đá quý							912.010.076.358
Tiền gửi tại NHNN	6.029.092.624.509						6.029.092.624.509
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác							
Cho vay khách hàng (*)	19.945.360.892.974	16.058.596.792.495	5.047.306.000.000	166.893.400.000	263.455.670.584	16.493.430.192	41.051.263.685.469
Chứng khoán đầu tư (*)	36.273.354.375.626	20.498.526.891.903	1.318.410.888.252	2.783.359.176.016	2.290.655.060.464	9.374.470.182.208	2.245.000.000.000
Cốp vốn, đầu tư dài hạn (*)	955.637.681.717	1.679.954.467.712					19.776.146.610.33
Tài sản cố định	457.000.041.916	2.290.685.418.355					2.290.685.418.355
Tài sản Cố Khác (*)	1.229.145.737.659						1.229.145.737.659
Tài sản Cố Khác (*)	1.570.580.656.337	3.428.606.032.746	25.000.000.000				2.000.000.000.000
Tổng tài sản	6.459.521.940.625	66.642.051.607.572	38.252.078.158.110	9.149.106.064.268	2.457.588.460.464	9.637.925.852.792	4.241.493.430.192
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay/các TCTD khác							
Tiền gửi của Khách hàng							
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác							
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro							
Phí hành giá từ có giá							
Các khoản nợ khác (*)	1.711.038.459.216						22.637.453.462
Tổng nợ phải trả	1.711.038.469.216	89.342.359.384.615	20.954.648.192.967	6.203.368.386.936	1.978.205.030.808	773.652.803.100	4.001.344.320.266
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bang	4.748.483.471.409	(22.700.307.777.043)	17.297.429.965.143	2.945.737.677.332	479.383.429.656	8.864.271.049.692	240.149.109.926
							11.875.148.926.115

(*) Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong kỳ vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giải đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RÚI RO (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

	Đơn vị: đồng			
	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	136.694.379.856	27.509.800.656	27.020.992.152	191.225.172.664
Tiền gửi tại NHNN	2.537.654.862.812	-	90.798.584.341	2.628.453.447.153
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	12.871.234.872.915	651.166.677.201	103.797.956.916	13.626.199.507.032
Cho vay khách hàng	16.188.913.209.886	265.288.576.288	218.499.403.032	16.672.701.189.206
Chứng khoán đầu tư	318.668.358.084	-	133.640.000.000	452.308.358.084
Gióp vốn, đầu tư dài hạn	-	691.257.600	-	691.257.600
Tài sản cố định	2.047.602.789	-	4.805.735.352	6.853.338.141
Các tài sản Cố khác	200.998.536.344	2.824.913.732	25.349.611.379	229.173.061.455
Tổng tài sản	32.256.211.822.686	947.481.225.477	603.912.283.172	33.807.605.331.335
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	7.289.621.061.902	340.410.474.121	61.722.196.410	7.691.753.732.433
Tiền gửi của Khách hàng	27.252.198.077.433	625.755.682.820	104.458.890.061	27.982.412.650.314
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	(1.796.066.205.622)	-	145.982.200.000	(1.650.084.005.622)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	140.407.159.594	5.330.877.017	7.058.439.202	152.796.475.813
Tổng nợ phải trả	32.886.160.093.307	971.497.033.958	319.221.725.673	34.176.878.852.938
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(629.948.270.621)	(24.015.808.481)	284.690.557.499	(369.273.521.603)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.021.931.400.000	-	-	1.021.931.400.000
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	391.983.129.379	(24.015.808.481)	284.690.557.499	652.657.878.397

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giải đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RÚI RO (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Đơn vị: đồng
	Tổng
	Các ngoại tệ khác được quy đổi
	USD được quy đổi
Tài sản	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	31.572.380.411
Tiền gửi tại NHNN	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	801.538.086.635
Cho vay khách hàng	432.438.665.656
Chứng khoán đầu tư	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	416.560.000.000
Tài sản cố định	-
Các tài sản Cố khác	-
Tổng tài sản	29.545.728.807.287
Nợ phải trả	1.268.491.150.039
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	305.931.635.298
Tiền gửi của Khách hàng	957.948.068.121
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	(743.402.427.538)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-
Phát hành giấy tờ có giá	-
Các khoản nợ khác	-
Tổng nợ phải trả	29.131.703.945.325
Trang thái tiền tệ nội bảng	414.024.861.962
Trang thái tiền tệ ngoại bảng	1.032.987.570.800
Trang thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.447.012.432.762
	(1.780.456.628)
	261.517.291.452
	1.706.749.267.586

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.2.3 Rủi ro thanh khoản

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khê ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cổ định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giải đoạn tài chính sau tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Trong hạn	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Đơn vị: đồng
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.021.239.945.254	-	-	-	-	1.021.239.945.254
Tiền gửi tại NHNN	-	7.454.034.269.667	-	-	-	-	7.454.034.269.667
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	15.246.073.295.286	15.840.637.074.318	7.584.449.999.972	-	-	38.671.160.369.576
Cho vay khách hàng (*)	15.090.073.417.652	7.442.767.635.491	17.003.052.254.497	21.646.608.557.231	11.044.518.020.590	4.005.737.877.002	65.232.757.762.463
Chứng khoán đầu tư (*)	171.000.000.000	2.561.625.958.034	609.228.824.664	5.163.940.705.932	16.173.226.088.202	2.225.000.000.000	26.904.071.576.832
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	1.090.955.745.955	1.389.245.830.000	2.480.201.575.955
Tài sản cố định	-	-	-	-	1.215.709.035.544	-	1.215.709.035.544
Tài sản Cố khác (*)	907.734.586.665	3.164.863.751.971	-	925.648.883.713	1.215.709.035.544	2.000.000.000.000	8.213.956.257.893
Tổng tài sản	5.168.808.004.317	36.890.604.855.703	33.452.918.153.479	35.320.646.146.848	30.740.117.925.835	9.619.983.707.002	151.193.080.793.184
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	11.968.476.669.889	8.687.783.444.250	3.888.999.999.986	-	-	24.545.260.114.125
Tiền gửi của khách hàng	-	19.772.398.195.076	23.453.765.971.536	18.652.213.743.204	2.316.180.103.783	-	100.250.643.875.097
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	-	10.032.908.675	14.796.502.204	5.028.000.000	-	-	29.857.410.879
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	9.671.062.000	443.750.000	10.394.800.000	187.952.832.500	-	-	208.462.444.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.930.000.000.000	1.600.010.000.000	500.000.000.000	2.000.000.000.000	6.030.138.393.288	4.614.377.938.445
Các khoản nợ khác (*)	250.000.000.000	-	2.364.377.938.445	-	2.000.000.000.000	-	-
Tổng nợ phải trả	250.000.000.000	48.044.394.895.350	30.405.421.891.530	31.322.576.709.967	19.340.166.575.704	6.316.180.103.783	135.678.740.176.334
Mức chênh thanh khoản ròng	4.918.808.004.317	(11.153.790.039.647)	3.047.496.261.949	3.998.071.436.881	11.399.951.350.131	3.303.803.603.219	15.514.340.616.850

(*) Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giải đoạn tài chính sau tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ thời gian đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau

Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Trong hạn	Từ 1 - 5 năm	Từ 5 năm	Đơn vị: đồng
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	912.010.076.358	-	-	-	-	-	912.010.076.358
Tiền gửi tại NHNN	6.029.092.624.509	-	-	-	-	-	6.029.092.624.509
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	19.945.360.892.974	16.058.596.792.495	5.047.306.000.000	19.316.621.978.316	11.957.152.762.087	1.905.171.359.398	41.051.263.685.469
Chứng khoán đầu tư (*)	7.270.445.612.728	16.107.276.176.255	1.679.954.467.712	4.630.269.206.025	10.275.285.212.663	2.225.000.000.000	58.527.134.662.557
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	965.637.723.633	-	-	810.869.588.355	1.479.815.830.000	2.290.685.418.355
Tài sản cố định	-	-	-	-	1.229.145.737.659	-	1.229.145.737.659
Tài sản Cố Khác (*)	350.000.000.000	4.460.969.541.477	25.000.000.000	188.317.157.606	-	2.000.000.000.000	7.024.286.699.083
Tổng tài sản	2.320.466.773.773	39.583.516.471.679	33.870.827.436.462	29.182.514.341.947	24.217.453.300.764	7.609.987.189.398	136.839.765.514.023
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	12.931.643.833.238	10.199.055.334.565	3.785.701.003.176	16.397.561.345.295	2.040.351.792.103	26.916.400.170.979	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-	89.581.404.319.574	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	36.433.350.240.998	16.449.146.556.283	18.260.994.382.895	-	-	-	22.637.453.462
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	7.261.232.200	15.376.221.262	-	-	-	-
Phạt hành giấy tờ có giá	-	4.223.000.000	74.000.000	9.056.312.000	188.151.232.500	201.504.544.500	-
Các khoản nợ khác (*)	-	1.334.630.177	217.000.000	2.030.080.000.000	500.000.000.000	4.531.631.630.177	-
Tổng nợ phải trả	-	49.377.812.936.613	26.663.869.114.110	25.796.870.167.287	17.085.712.577.795	6.040.351.792.103	124.964.616.587.908
Mức chênh thanh khoản rộng	2.320.466.773.773	(9.794.296.464.934)	7.206.958.322.352	3.385.644.174.660	7.186.740.722.969	1.569.635.397.295	11.875.148.926.115

(*) Các khoản mục này không bao gồm các khoản dư phòng rủi ro.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

43. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	30/06/2012 đồng	31/12/2011 đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	370.961.626.484	566.359.432.411
<i>Trong đó:</i>		
- đến hạn trong 1 năm	12.317.502.031	20.109.036.259
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	250.914.000.295	190.333.125.765
- đến hạn sau 5 năm	107.730.124.158	355.917.270.387

44. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 44 trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phái thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

44. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu, hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

44. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BẢO CAO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày và cho giải đoạn tài chính sau tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

44. TRÌNH BÁY BỎ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 21/0/2009/TT-BTC (tiếp theo)

44.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2012:

Đơn vị đồng

Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ	Tài sản khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Sẵn sàng để bán		
-	-	-	1.021.239.945.254	1.021.239.945.254
-	-	-	7.454.034.269.667	7.454.034.269.667
-	-	-	38.671.160.369.576	38.671.160.369.576
-	65.232.757.762.463	-	-	65.232.757.762.463
-	-	22.392.834.458.847	-	22.392.834.458.847
-	4.511.187.117.985	-	-	4.511.187.117.985
-	7.309.896.420.227	-	3.384.261.413.621	10.694.157.833.848
- 4.511.187.117.985	72.542.654.182.690	22.392.834.458.847	50.530.695.998.118	149.977.371.757.640

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BẢO CAO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày và cho giải đoạn tài chính sau tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

44. TRÌNH BÀY BỎ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

44.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Đơn vị: đồng

Giá trị ghi sổ		Sản sang để bán	Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Để vay và phải trả			
-	-	24.545.260.114.125	-	100.250.643.875.097	24.545.260.114.125
Tiền gửi và vay các TCTD khác					(*)
Tiền gửi của khách hàng					(*)
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	29.857.410.879	-	-	-	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	208.462.444.500	-	6.030.138.393.288	208.462.444.500
Phái hành giấy tờ có giá	-	-	-	4.614.377.938.445	6.030.138.393.288
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	(*)
29.857.410.879		24.753.722.558.625		110.895.160.206.830	135.678.740.176.334

(*) : Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giải đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

44. TRÌNH BÀY BỎ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

44.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Đơn vị: đồng

Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý
	Giữ nhân giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phân thu	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	912.010.076.358
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	6.029.092.624.509
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	(*)
Cho vay khách hàng	-	58.527.134.662.557	-	41.051.263.685.469
Chung khoán sẵn sàng để bán	-	-	14.772.452.610.033	-
Chung khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	5.003.694.000.000	-	5.003.694.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-	(*)
5.003.694.000.000	58.527.134.662.557	14.772.452.610.033	55.688.924.381.841	133.992.205.654.431

(*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hé thống Chuẩn mực Kế toán và Hé thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCTD

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giải đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

44. TRÌNH BÀY BỎ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRÀ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

44.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Đơn vị: đồng

	Giá trị ghi sổ						
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Đi vay và phải trả	Sẵn sàng để bán	Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	26.916.400.170.979	26.916.400.170.979	(*)
Tiền gửi của Khách hàng	-	-	-	-	89.581.404.319.574	89.581.404.319.574	(*)
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	22.637.453.462	-	-	-	-	22.637.453.462	(*)
Vốn tái truy, uy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	201.504.544.500	-	-	4.531.631.630.177	201.504.544.500	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.289.183.623.315	4.531.631.630.177	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	2.289.183.623.315	(*)
22.637.453.462	-	201.504.544.500	-	-	123.318.619.744.045	123.542.761.742.007	(*)

(*) : Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mục Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

45. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm trước đã được Ngân hàng phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của năm nay như sau:

Chú thích	30/06/2011 (đã được trình bày trước đây) đồng	Trình bày lại đồng		30/06/2011 (được trình bày lại) đồng
		Trình bày lại đồng	(được trình bày lại) đồng	
BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ				
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	45.1	-	(1.449.585.919.940)	(1.449.585.919.940)
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	45.2	-	648.362.956.677	648.362.956.677
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.106.548.017.843	(801.222.963.263)	2.305.325.054.580
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	45.1	(1.449.585.919.940)	1.449.585.919.940	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.757.706.429.142)	1.449.585.919.940	(308.120.509.202)
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	45.2	648.362.956.677	(648.362.956.677)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		648.362.956.677	(648.362.956.677)	-

45.1 Phân loại lại "Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán" từ "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư" sang "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh".

45.2 Phân loại lại "Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)" từ "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính" sang "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh".

46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

	30/06/2012 đồng	31/12/2011 đồng
USD	20.828	20.828
EUR	26.184	27.313
GBP	32.425	32.474
CHF	21.730	22.366
JPY	262	270
SGD	16.298	16.202
CAD	20.151	20.606
AUD	21.035	21.384

Người lập:

Bà Ngô Bích Ngọc
Phó phòng Kế toán

Người soát xét:

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 08 năm 2012



